

Số: /2019/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thanh niên ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác thanh niên;*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam,*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam để thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam do các bộ, ngành thực hiện, gồm: Việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biểu mẫu báo cáo để thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam giao cho bộ, ngành thực hiện.

**Điều 3. Quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam**

Chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam được thực hiện theo nội dung quy định tại danh mục biểu mẫu (Phụ lục 1), biểu mẫu và giải thích biểu mẫu áp dụng đối với từng bộ, ngành (Phụ lục 2) ban hành kèm theo Thông tư này.



### **Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam**

1. Phạm vi thống kê của chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam là thu thập thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam giao cho Bộ Nội vụ và các bộ, ngành thực hiện.

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước về thanh niên của Bộ Nội vụ.

#### **2. Đơn vị báo cáo**

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị báo cáo vào vị trí này. Đối tượng báo cáo được quy định tại cột 4 Phụ lục 1 Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam kèm theo Thông tư này.

#### **3. Đơn vị nhận báo cáo:**

Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Nội vụ được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

#### **4. Ký hiệu biểu**

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số gồm 2 phần: 02 số đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, số tiếp theo phản ánh thứ tự báo cáo (được đánh số liên tục từ 001, 002, 003...); phần chữ được ghi chữ in viết tắt phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ thống báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành.

#### **5. Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Báo cáo thống kê nhiệm kỳ được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

#### 6. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

#### 7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bảng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện hai hình thức là định dạng PDF của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

#### 1. Bộ Nội vụ :

##### a) Vụ Công tác thanh niên:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam. Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu thống kê về thanh niên Việt Nam theo quy định của Thông tư này trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam từ các sở, ban ngành trên địa bàn cấp tỉnh; hướng dẫn các Sở, ban, ngành trên địa bàn cấp tỉnh thực hiện hệ thống biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo này;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hàng năm rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo theo quy định của Thông tư để đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Vụ Công tác thanh niên thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình triển khai Thông tư;

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào Hệ thống biểu mẫu báo cáo được phân công cho bộ, ngành mình chấp hành đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu báo cáo về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; gửi báo cáo để bảo đảm gửi báo cáo đúng thời hạn.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2019.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;
- Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Các Vụ: Pháp chế, Kế hoạch - Tài chính, Công chức - Viên chức, Chính quyền địa phương;
- Lưu: VT, CTTN.

**BỘ TRƯỞNG**

**Lê Vĩnh Tân**



**Phụ lục 1: DANH MỤC BIỂU MẪU**  
 (Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNV ngày tháng năm 2019 của Bộ Nội vụ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>TỔNG CỤC THỐNG KÊ</b>			
1	001.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên và tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuận	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục thể thao nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	012.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>II</b>	<b>BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>			
1	001.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-LĐT BXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài được phổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	009.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>III</b>	<b>BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>			
1	001.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>IV</b>	<b>BỘ Y TẾ</b>			
1	001.N/BCB-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và dùng rượu bia	5 Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-YT	Tình hình Kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-YT	Công tác tuyên truyền thay đổi hành vi của thanh niên đối với những đối tượng dễ bị tổn thương	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
<b>V</b>	<b>BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>			
1	001.N/BCB-GDDT	Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-GDDT	Số thanh niên tốt nghiệp phổ thông; lưu ban; bỏ học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-GDDT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-GDDT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM</b>				



STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	001.N/BCB-BHXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-BHXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
<b>VII</b>	<b>TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO</b>			
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>VIII</b>	<b>VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO</b>			
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số bị can là thanh niên đã truy tố	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo là thanh niên trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
<b>IX</b>	<b>BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG</b>			
1	001.H/BCB-TWD	Số thanh niên là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
2	002.H/BCB-TWD	Số thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	003.N/BCB-TWD	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các Tổ chức chính trị-xã hội	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
<b>X</b>	<b>BỘ CÔNG AN</b>			
1	001.N/BCB-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
<b>XI</b>	<b>BỘ TƯ PHÁP</b>			
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TP	Số thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>XII</b>	<b>BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>			
1	001.N/BCB-TTTT	Quy lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>XIII</b>	<b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM</b>			
1	001.N/BCB-NHNN	Số thanh niên có tài khoản ngân hàng	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
<b>XIV</b>	<b>VĂN PHÒNG QUỐC HỘI</b>			
1	001.N/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội là thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo



STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
XV	<b>TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH</b>			
1	001.N/BCB-ĐTNC SHCM	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-ĐTNC SHCM	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
XVI	<b>HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN VIỆT NAM</b>			
1	001.N/BCB-HLHTN	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

# BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên và tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
12	012.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2019/TT-BNV ngày \_/\_/2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm  
báo cáo

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i> (Ghi theo danh mục hành chính)	02	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 001.N/BCB-TCTK: Chỉ số phát triển thanh niên**

**1. Khái niệm**

Chỉ số phát triển thanh niên (YDI) là chỉ số tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: (1) giáo dục, (2) sức khỏe và phúc lợi, (3) việc làm và cơ hội, (4) sự tham gia của thanh niên vào xã hội. Bốn lĩnh vực chính này gồm các chỉ tiêu thành phần. Các chỉ tiêu thành phần của từng lĩnh vực được lựa chọn như sau:

(1) Lĩnh vực giáo dục: Tỷ lệ thanh niên đi học các cấp từ Trung học phổ thông trở lên; Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học trở lên; Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet.

(2) Lĩnh vực sức khỏe: Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV; Tỷ lệ thanh niên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ thanh niên sử dụng hồ xí hợp vệ sinh.

(3) Lĩnh vực việc làm và cơ hội: Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp; Tỷ lệ sinh con vị thành niên; Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại tổ chức tài chính.

(4) Lĩnh vực sự tham gia của thanh niên vào xã hội: Tôn tại chương trình, chính sách dành cho thanh niên; Tỷ lệ thanh niên có tham gia hoạt động tình nguyện,...

Công thức tính của YDI với j lĩnh vực và mỗi lĩnh vực có k chỉ số thành phần:

**- Điểm của chỉ số thành phần**

$$B_{ij} = \frac{I_{ij} - I_{ij \min}}{I_{ij \max} - I_{ij \min}} \quad (1)$$

$$B_{ij} = 1 - \frac{I_{ij} - I_{ij \min}}{I_{ij \max} - I_{ij \min}} \quad (2)$$

Trong đó:

$B_{ij}$ : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$I_{ij}$ : Giá trị của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$I_{ij \max}$ : Giá trị lớn nhất của chỉ số  $I_{ij}$ ;

$I_{ij \min}$ : Giá trị nhỏ nhất của chỉ số  $I_{ij}$ .

Nếu chỉ số thành phần  $I_{ij}$  phản ánh tính tích cực, chẳng hạn tỷ lệ nhập học hay số năm đi học thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (1). Ngược lại, nếu chỉ số thành phần  $I_{ij}$  phản ánh tính tiêu cực, chẳng hạn tỷ lệ nghiện hút ma túy hay tỷ lệ thất nghiệp thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (2).

**- Điểm của từng lĩnh vực**

$$D_j = \frac{\sum_{i=1}^k W_{ij} \times B_{ij}}{\sum_{i=1}^k W_{ij}} \quad (3)$$

Trong đó:

$D_j$ : Điểm của lĩnh vực j;

$B_{ij}$ : Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

$W_{ij}$ : Quyền số của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

k: Số chỉ số thành phần trong mỗi lĩnh vực.

- Giá trị của chỉ số tổng hợp

$$YDI = \frac{\sum_{i=1}^5 W_j \times D_j}{\sum_{i=1}^5 W_j} \quad (4)$$

Trong đó:

YDI: Chỉ số phát triển thanh niên;

D<sub>j</sub>: Điểm của lĩnh vực thứ j;

W<sub>j</sub>: Quyền số của lĩnh vực thứ j.

YDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. YDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện sự phát triển cao nhất của thanh niên; YDI tối thiểu bằng 0 thể hiện không có sự phát triển của thanh niên.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi chỉ số phát triển thanh niên theo các dòng tương ứng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra, báo cáo thống kê có thể tổng hợp được các chỉ số thành phần của YDI đại diện được ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó đặc biệt là:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Các cuộc điều tra hoặc các báo cáo định kỳ về giáo dục, sức khỏe, chính trị và tham gia các hoạt động cộng đồng của thanh niên.



Biểu số: 002.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-  
BNV ngày / /2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
cáo

**DÂN SỐ THANH NIÊN, TỶ SỐ  
GIỚI TÍNH CỦA THANH NIÊN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ  
Nội vụ

A	Mã số B	Tổng số (nghìn người) 1	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên (số nam/100 nữ) 4
			Nam(nghìn người) 2	Nữ(nghìn người) 3	
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	01				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02				
Từ 22 tuổi đến 25 tuổi	03				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	04				
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	05				
Nông thôn	06				
<b>3. Chia theo Tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo danh mục hành chính)	07				
	...				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.N/BCB-TCTK: Dân số thanh niên, Tỷ số giới tính của thanh niên**

## **1. Khái niệm**

### **a) Dân số thanh niên**

Dân số thanh niên là tất cả những người trong độ tuổi thanh niên, sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v.) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Luật thanh niên hiện hành của Việt Nam, độ tuổi thanh niên được quy định là từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Trong thống kê, dân số thanh niên được thu thập theo khái niệm, nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những thanh niên mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Cụ thể, nhân khẩu thanh niên thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.
- Những thanh niên mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.
- Những thanh niên tạm vắng gồm:
  - + Những thanh niên rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê;
  - + Những thanh niên đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;
  - + Những thanh niên đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;
  - + Những thanh niên đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên;
  - + Những thanh niên được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;
  - + Những thanh niên đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;
  - + Những thanh niên đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số thanh niên được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản sau đây:

Dân số thanh niên trung bình là số lượng dân số thanh niên tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_0} + P_{tn_1}}{2}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$  : Dân số thanh niên trung bình;

$P_{tn_0}$  : Dân số thanh niên đầu kỳ;

$P_{tn_1}$  : Dân số thanh niên cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{\frac{P_{tn_0}}{2} + P_{tn_1} + \dots + P_{tn_{n-1}} + \frac{P_{tn_n}}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb}}$ : Dân số thanh niên trung bình;

$P_{tn_{0,1,\dots,n}}$ : Dân số thanh niên ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tn_{tb}} = \frac{P_{tn_{tb1}}t_1 + P_{tn_{tb2}}t_2 + \dots + P_{tn_{tbn}}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tn_{tb1}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tn_{tb2}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tn_{tbn}}$  : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

b) Tỷ số giới tính của thanh niên

Tỷ số giới tính của thanh niên cho biết có bao nhiêu nam thanh niên tính trên 100 nữ thanh niên trong kỳ báo cáo của tập hợp dân số thanh niên của một khu vực.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của thanh niên} = \frac{\text{Tổng số nam thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số nữ thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số nữ thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ số giới tính của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu



- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Số lượng dân số thanh niên hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số thanh niên được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; kết hợp với các tính toán về số người vào và ra khỏi độ tuổi thanh niên theo quý định.

- Số lượng dân số thanh niên còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số kế hoạch hóa gia đình hàng năm; điều tra lao động và việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:31 19/10/2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - Văn thư Bộ Nội vụ - Văn thư Bộ Nội vụ - Văn thư Bộ Nội vụ

Biểu số: 003.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2019/TT-

BNV ngày \_/2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

Tỷ suất sinh con của vị thành niên

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng

cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

	Mã số	Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra hàng năm (Số con)	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi (nghìn người)	Tỷ suất sinh con của vị thành niên (Số con/1.000 nữ thanh niên)
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>				
<b>Nghề nghiệp</b>				
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)	01			
	...			
<b>Chia theo thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị				
Nông thôn				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 003.N/BCB-TCTK: Tỷ suất sinh con của vị thành niên

### 1. Khái niệm

Tỷ suất sinh con của vị thành niên đo lường số trẻ do phụ nữ độ tuổi 15-19 tuổi sinh ra hàng năm tính trong 1000 phụ nữ lứa tuổi đó. Nó cũng chính là tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi đối với phụ nữ trong độ tuổi 15-19 (theo WHO).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh con của vị thành niên} = \frac{\text{Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra hàng năm}}{\text{Số phụ nữ từ 15-19 tuổi}} \times 1000$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi Tỷ suất sinh con của vị thành niên tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.



Biểu số: 004.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-  
BNV ngày / /2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
cáo

**TỶ SUẤT THANH NIÊN NHẬP CƯ,  
XUẤT CƯ, TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

A	B	Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
<b>Cả nước</b>				
<b>1. Chia theo giới tính</b>				
Nam	01			
Nữ	02			
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị	03			
Nông thôn	04			
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục hành chính)	05			
	...			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 004.N/BCB-TCTK: Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần**

## **1. Khái niệm**

### **a) Tỷ suất thanh niên nhập cư**

Tỷ suất thanh niên nhập cư là số thanh niên từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR_{tn} (\%) = \frac{I_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

$IR_{tn}$  : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Để phân tích sâu thêm về vị trí và ảnh hưởng của thanh niên nhập cư trong tổng lực lượng thanh niên trên địa bàn, tỷ suất thanh niên nhập cư còn có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR_{tnr} (\%) = \frac{I_{tn}}{P_{tn_{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

$IR_{tnr}$  : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư);

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong năm;

$P_{tn_{tb}}$  : Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

### **b) Tỷ suất thanh niên xuất cư**

Tỷ suất thanh niên xuất cư là số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$OR_{tn} (\%) = \frac{O_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

$OR_{tn}$  : Tỷ suất thanh niên xuất cư;

$O_{tn}$  : Số thanh niên xuất cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh



thổ đó (nơi xuất cư).

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư, tỷ suất thanh niên xuất cư cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$OR_{tnr} (\%) = \frac{O_{tnr}}{P_{tn_{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

$OR_{tnr}$ : Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư);

$O_{tnr}$  : Số thanh niên xuất cư trong năm;

$P_{tn_{tb}}$  : Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

### c) Tỷ suất di cư thuần của thanh niên

Tỷ suất di cư thuần của thanh niên là hiệu số giữa số thanh niên nhập cư và số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR_{tn} (\%) = \frac{I_{tn} - O_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

$NR_{tn}$  : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

$I_{tn}$  : Số thanh niên nhập cư trong năm;

$O_{tn}$  : Số thanh niên xuất cư trong năm;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc:  $NR_{tn} = IR_{tn} - OR_{tn}$

Trong đó:

$NR_{tn}$  : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

$IR_{tn}$  : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

$OR_{tn}$  : Tỷ suất thanh niên xuất cư.

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư và tỷ suất thanh niên xuất cư, tỷ suất di cư thuần của thanh niên cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR_{tnr} (\%) = \frac{I_{tn} - O_{tn}}{P_{tn_{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

NR<sub>tnr</sub> : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

I<sub>tn</sub> : Số thanh niên nhập cư trong năm;

O<sub>tn</sub> : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P<sub>tn<sub>tb</sub></sub>: Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc:  $NR_{tnr} = IR_{tnr} - OR_{tnr}$

Trong đó:

NR<sub>tnr</sub> : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

IR<sub>tnr</sub> : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên;

OR<sub>tnr</sub> : Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ suất thanh niên nhập cư tương ứng với từng dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tỷ suất thanh niên xuất cư tương ứng với từng dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ suất thanh niên di cư thuần tương ứng với từng dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.



Biểu số: 005.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH VỀ LAO ĐỘNG**  
**THANH NIÊN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên	Lực lượng lao động thanh niên	Số thanh niên có việc làm	Số lao động thanh niên qua đào tạo	Số thanh niên thất nghiệp	Số thanh niên thiếu việc làm	Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>									
<b>Chia theo giới tính</b>									
Nam									
Nữ									
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>			x	x	x		x		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi				x	x		x		
Từ 21 đến 25 tuổi			x	x	x		x		
Từ 26 đến 30 tuổi			x	x	x		x		
<b>Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			x	x	x			x	x
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật			x	x	x			x	x
Dạy nghề			x	x	x			x	x
Trung cấp chuyên nghiệp			x	x	x			x	x
Cao đẳng			x	x	x			x	x
Đại học			x	x	x			x	x





<b>Chia theo khu vực kinh tế</b>			X		X	X	X	X	X
Nông, lâm nghiệp và thủy sản			X		X	X	X	X	X
Công nghiệp và xây dựng			X		X	X	X	X	X
Dịch vụ			X		X	X	X	X	X
<b>Chia theo ngành kinh tế</b> (Ghi theo danh mục ngành kinh tế Việt Nam)			X	X	X	X	X	X	X
<b>Chia theo Loại hình kinh tế</b>			X	X	X	X	X	X	X
Cá nhân/Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể			X	X	X	X	X	X	X
Tập thể			X	X	X	X	X	X	X
Tư nhân			X	X	X	X	X	X	X
Nhà nước			X	X	X	X	X	X	X
Khu vực nước ngoài			X	X	X	X	X	X	X
<b>Chia theo thành thị/nông thôn</b>									
Thành thị									
Nông thôn									
<b>Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)				X		X		X	
				X		X		X	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## 1. Khái niệm

1.1. Lực lượng lao động thanh niên là những người trong độ tuổi thanh niên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

1.2. Số thanh niên có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế là những người trong độ tuổi thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Thanh niên có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những thanh niên thuộc các trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

- Thanh niên đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- Thanh niên là người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- Thanh niên làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- Thanh niên làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, gồm:
  - + Thanh niên làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;
  - + Thanh niên thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

c) Tỷ lệ thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với tổng số thanh niên là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng phần trăm số thanh niên đang làm việc so với dân số thanh niên.

1.3. Lao động thanh niên đã qua đào tạo là thanh niên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

a) Thanh niên đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ).

b) Hoặc thanh niên chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm

công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

1.4. Số thanh niên thất nghiệp là những thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau: hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; và sẵn sàng làm việc.

Số thanh niên thất nghiệp còn bao gồm những thanh niên hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số thanh niên thất nghiệp với lực lượng lao động là thanh niên trong kỳ.

1.5. Số thanh niên thiếu việc làm gồm những thanh niên có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên;

- Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay;

- Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên cho biết số thanh niên thiếu việc làm trong 100 thanh niên có việc làm.

1.6. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo cho biết phần trăm số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ NEET (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo có thể được tính bằng:

- Tổng số thanh niên - Thanh niên có việc làm - Thanh niên không có việc làm nhưng được giáo dục hoặc đào tạo;

- Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm - Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm được giáo dục hoặc đào tạo + Thanh niên ngoài lực lượng lao động - Thanh niên ngoài lực lượng lao động được giáo dục hoặc đào tạo.

1.7. Thu nhập của thanh niên đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh,... của những thanh niên có việc làm theo hình thức làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một thanh niên đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một thanh niên làm công ăn lương, tự kinh doanh.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi lực lượng lao động thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi số thanh niên có việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 4: Ghi lực lượng lao động là thanh niên đã qua đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 5: Ghi số thanh niên thất nghiệp trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 6: Ghi số thanh niên thiếu việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 7: Ghi số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 8: Ghi thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

## 3. Nguồn số liệu

Điều tra lao động và việc làm.



Biểu số: 006.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-

BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG BIẾT CHỮ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục

Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Văn thư

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 21 đến 25 tuổi	06	
Từ 26 đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo nhóm dân tộc</b>		
Kinh	08	
Khác	09	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo danh mục hành chính)	12	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



## Biểu số: 006.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên không biết chữ

### 1. Khái niệm

Là tỷ lệ giữa số thanh niên tại thời điểm t không biết chữ (không thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng số thanh niên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên không biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không biết chữ}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên không biết chữ tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.



Biểu số: 007.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2019/TT-

BNV ngày \_/ /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN/SỨC KHỎE TÌNH DỤC**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục

Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Văn thư

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>		
(Ghi theo danh mục hành chính)	10	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục**

**1. Khái niệm**

Thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục là những người trong độ tuổi thanh niên được tiếp cận các thông tin nói trên qua các chương trình học tập lồng ghép trong nhà trường, chương trình tuyên truyền về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và hoạt động của các trung tâm, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nói trên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê





Biểu số: 008.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm có điều tra

## SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Số giờ

A	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					Khác
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	
Tổng số	01							
<b>1. Chia theo giới tính</b>								
Nam	02							
Nữ	03							
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>								
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04							
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05							
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06							
<b>3. Chia theo trình độ học vấn</b>								
Chưa đi học	07							
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08							
Tốt nghiệp tiểu học	09							
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10							
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							
<b>4. Chia theo dân tộc</b>								
Kinh	12							
Khác	13							
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b> (Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)								
	14							
<b>6. Chia theo thành thị/nông thôn</b>								



10/2019

ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO: BỘ NỘI VỤ - VĂN THƯ - 10:31 19/10/2019

Thành thị	...							
Nông thôn								
<b>7. Chia theo tỉnh/thành phố</b>								
<i>(Ghi theo danh mục hành chính)</i>								

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

19/10/2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:31 19/10/2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:31 19/10/2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:31

**Biểu số: 008.N/BCB-TCTK: Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên**

### **1. Khái niệm**

Thời gian dành cho hoạt động vui chơi, giải trí bao gồm thời gian làm những việc yêu thích trong lúc rảnh rỗi, như xem truyền hình/nghe đài; đọc sách/báo/tạp chí; chơi thể thao; giao lưu với bạn bè; dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo,... không bao gồm thời gian liên quan đến học tập, làm việc, tìm kiếm việc làm, công việc nội trợ, cũng không bao gồm những thời gian dành cho những hoạt động thiết yếu để duy trì sự sống như ăn, ngủ,...

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số giờ dành cho vui chơi giải trí mỗi tuần của thanh niên tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 2- Cột 7: Ghi số giờ dành cho mỗi hoạt động của từng cột tương ứng với từng dòng của cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Điều tra thống kê



Biểu số: 009.N/BCB-TCTK  
 Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-  
 BNV ngày / /2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
 cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC THAM  
 GIA CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA,  
 NGHỆ THUẬT; THỂ THAO... Ở NƠI  
 HỌC TẬP, LÀM VIỆC VÀ CƯ TRÚ**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
 Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt công đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	I
<b>Tổng số</b>	01	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	08	
Khác	09	
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b> (Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	15	
<b>6. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị		
Nông thôn		
<b>7. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)		

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú**

### 1. Khái niệm

Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú là số thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú trên tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thanh niên được tham} \\ \text{gia các hoạt động văn hóa,} \\ \text{nghệ thuật, thể dục, thể thao;} \\ \text{hoạt động sinh hoạt cộng đồng} \\ \text{ở nơi học tập, làm việc và cư} \\ \text{trú (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số thanh niên được tham gia các hoạt} \\ \text{động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể} \\ \text{thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở} \\ \text{nơi học tập, làm việc và cư trú}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê



Biểu số: 010.N/BCB-TCTK

Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2019/TT-

BNV ngày \_/2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ THÀNH VIÊN TRONG HỘ NGHÈO; TỶ LỆ THANH NIÊN Ở TRONG HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH; HỘ XÍ HỢP VỆ SINH**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục

Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
A	B	3	4	
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo nhóm dân tộc</b>				
Kinh	02		x	x
Khác	03		x	x
<b>2. Chia theo thành thị/nông thôn</b>				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
<b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục hành chính)	06			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh**

## 1. Khái niệm

1.1. Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo là số phần trăm về số thanh niên sống trong hộ nghèo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là thành viên hộ nghèo tiếp cận đa chiều}}{\text{Tổng số thanh niên}} \times 100$$

Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống, hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí, tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

### a) Tiêu chí thu nhập

- Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm những nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo về thu nhập dùng để xác định quy mô hộ nghèo về thu nhập của Quốc gia, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách (gọi là chuẩn nghèo chính sách).

### b) Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin;

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) tình trạng đi học của trẻ em; (3) tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) bảo hiểm y tế; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

1.2. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm thanh niên sống trong hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

1.3. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm thanh niên sống trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo tương ứng với các dòng ở cột A.





Biểu số: 011.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_ /2019/TT-BNV ngày \_ /\_ /2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm có  
điều tra

**TỶ LỆ THANH NIÊN CÓ TÀI KHOẢN  
TẠI NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÀI  
CHÍNH HOẶC VÍ ĐIỆN TỬ**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>1</b>
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	04	
Từ 21 đến 25 tuổi	05	
Từ 26 đến 30 tuổi	06	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 011.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử**

### **1. Khái niệm**

Tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức như tiết kiệm, bảo hiểm, thanh toán, tín dụng và chuyển tiền là điều thiết yếu đối với người dân - bất kể mức thu nhập, giới tính, tuổi tác, giáo dục hay nơi họ sinh sống - để phục vụ cuộc sống, xây dựng tương lai và phát triển kinh doanh.

Các tổ chức tài chính khác như công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố, công ty bảo hiểm và hiệp hội di động toàn cầu,...

Ngoài ra, còn bao gồm những người nhận tiền lương, chuyển tiền hoặc thanh toán vào tài khoản tại một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua; trả hóa đơn điện nước hoặc học phí từ tài khoản tại một tổ chức tài chính. Tài khoản tiền lưu động bao gồm những người sử dụng dịch vụ Mobile Banking cho những người không có tài khoản ngân hàng (MMU) của hiệp hội GSM (GSMA) để thanh toán hoá đơn hoặc gửi hoặc nhận tiền.

Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử là tỷ lệ phần trăm thanh niên có một tài khoản (của riêng họ hoặc cùng với người khác) tại ngân hàng, hoặc một loại tổ chức tài chính khác, hoặc cá nhân sử dụng dịch vụ tiền lưu động so với dân số thanh niên trong 12 tháng qua.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử tương ứng với các dòng ở cột 1.

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê
- Dữ liệu hành chính



Biểu số: 012.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_/2019/TT-BNV ngày \_/\_/2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm  
báo cáo

**TỶ SUẤT TỰ TỬ CỦA THANH NIÊN**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Số thanh niên/100.000 thanh niên

A	Mã số	Tỷ suất tự tử của thanh niên
<b>Tổng số</b>	01	1
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	04	
Từ 21 đến 25 tuổi	05	
Từ 26 đến 30 tuổi	06	
<b>3. Chia theo dân tộc</b>		
Kinh	07	
Khác	08	
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	09	
Nông thôn	10	
<b>5. Chia theo nghề nghiệp</b> (Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	11	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 012.N/BCB-TCTK: Tỷ suất tử tử của thanh niên**

**1. Khái niệm**

Hiện nay, tử tử là nguyên nhân gây tử vong lớn thứ hai sau tai nạn giao thông đường bộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất tử tử của thanh niên} = \frac{\text{Số ca thanh niên tử vong do tử tử trong năm}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100.000$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử tương ứng với các dòng ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Điều tra thống kê
- Dữ liệu hành chính



**Biểu số: 013.N/BCB-TCTK**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 /2019/TT-BNV ngày \_/\_/2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm  
 báo cáo

**TỶ LỆ NỮ THANH NIÊN ĐÃ TỪNG BỊ  
 BẠO LỰC TÌNH DỤC TRƯỚC 18 TUỔI**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
 Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo: Văn thư  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>1</b>
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	02	
Từ đủ 16 tuổi đến 21 tuổi	03	
Từ 22 tuổi đến 25 tuổi	04	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	05	
<b>2. Chia theo nhóm thu nhập</b>		
Nhóm 1	06	
Nhóm 2	07	
Nhóm 3	08	
Nhóm 4	09	
Nhóm 5	10	
<b>3. Chia theo nơi cư trú</b>		
...	11	
<b>4. Chia theo tình trạng hôn nhân</b>		
Đã kết hôn		
Chưa kết hôn		
<b>5. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị		
Nông thôn		
<b>6. Chia theo trình độ giáo dục</b>		
Chưa đi học		
Chưa tốt nghiệp tiểu học		
Tốt nghiệp tiểu học		
Tốt nghiệp THCS		
Tốt nghiệp THPT		
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật		

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 013.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi**

### 1. Khái niệm

Bạo lực tình dục bao gồm bất kỳ hoạt động tình dục nào bị bắt buộc do người khác thực hiện, bao gồm:

- (a) Dụ dỗ hoặc cưỡng ép tham gia vào bất kỳ hoạt động tình dục bất hợp pháp hoặc có hại về mặt tâm lý nào;
- (b) Khai thác tình dục với lợi ích thương mại;
- (c) Sử dụng các hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh về lạm dụng tình dục;
- (d) Mại dâm, nô lệ tình dục, bóc lột tình dục trong du lịch, buôn bán vì mục đích bóc lột tình dục (trong và giữa các quốc gia), bán người vì mục đích tình dục và hôn nhân cưỡng bức.

Các hoạt động tình dục cũng được coi là hành hạ nếu người phạm tội sử dụng quyền lực, đe dọa hoặc gây áp lực khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số nữ thanh niên được báo cáo bị bắt kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước tuổi 18}}{\text{Tổng số nữ thanh niên trong cùng thời gian, cùng phạm vi}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi trong ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

Biểu số: 014.N/BCB-TCTK  
Ban hành kèm theo Thông tư số  
\_ /2019/TT-BNV ngày \_ /\_ /2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm  
báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN BỊ BẠO LỰC**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
Thống kê  
Đơn vị nhận báo cáo: Văn thư  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

A	Mã số	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	
<b>1. Chia theo giới tính</b>		
Nam	02	
Nữ	03	
<b>2. Chia theo loại bạo lực</b>		
Thê chất	04	
Tình dục	05	
Tình thân	06	
<b>3. Chia theo thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)	09	
	...	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Biểu số: 014.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực

### 1. Khái niệm

Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với người khác.

Phạm vi tính toán của chỉ tiêu gồm các thanh niên là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên bị bạo lực trong kỳ}}{\text{Số thanh niên trung bình trong cùng kỳ}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên bị bạo lực tương ứng với các dòng ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê
- Dữ liệu hành chính





Biểu số: 015.N/BCB-TCTK  
 Ban hành kèm theo Thông tư số  
 /2019/TT-BNV ngày / /2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm  
 báo cáo

**SỐ THANH NIÊN LÀ GIÁM ĐỐC/CHỦ  
 DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ/CHỦ  
 TRANG TRẠI**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục  
 Thống kê  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
<b>3. Chia theo dân tộc</b>			
Kinh	07		
Khác	08		
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>			
Chưa đi học	09		
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10		
Tốt nghiệp tiểu học	11		
Tốt nghiệp THCS	12		
Tốt nghiệp THPT	13		
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	14		
<b>5. Chia theo loại hình kinh tế</b>			
Nhà nước	15		
Ngoài nhà nước	16		
Vốn đầu tư nước ngoài	17		
<b>6. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)			
	18		
	.....		

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 015.N/BCB-TCTK: Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại là thanh niên tại một thời điểm nhất định.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 2: Ghi số thanh niên là chủ trang trại tương ứng với các dòng ở cột A;

### **3. Nguồn số liệu**

- Điều tra doanh nghiệp trong Tổng điều tra kinh tế;

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.



## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-LĐT BXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài được phổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-LĐT BXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	009.N/BCB-LĐT BXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-LĐT BXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-

BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI  
KHUYẾT TẬT; NGƯỜI  
KHUYẾT TẬT LÀM CHỦ CÁC  
CSSXKD  
Năm...**

Đơn vị báo cáo: Bộ  
Lao động - Thương  
bình và Xã hội  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Số người khuyết tật		Số người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	
		Tổng số	Trong đó: thanh niên	Tổng số	Trong đó: thanh niên
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo dân tộc</b>					
Kinh	04				
Khác	05				
<b>3. Chia theo loại tật</b>					
Khuyết tật vận động	06				
Khuyết tật nghe nói	07				
Khuyết tật nhìn	08				
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09				
Khuyết tật trí tuệ	10				
Khuyết tật khác	11				
<b>4. Chia theo nguyên nhân</b>					
...	12			X	X
<b>5. Chia theo mức độ</b>					
Khuyết tật đặc biệt nặng	...			X	X
Khuyết tật nặng					
Khuyết tật nhẹ					
<b>6. Chia theo trình độ học vấn</b>					
Chưa đi học		X	X		
Chưa tốt nghiệp tiểu học		X	X		
Tốt nghiệp tiểu học		X	X		
Tốt nghiệp THCS		X	X		
Tốt nghiệp THPT		X	X		

Có trình độ chuyên môn kỹ thuật		X	X		
<b>8. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị					
Nông thôn					
<b>9. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				X	X
(Ghi theo danh mục hành chính)	...			X	X

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 001.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh.**

### **1. Khái niệm**

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật theo quy định tại Điều 17 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ban hành ngày 01/10/2010 và theo Điều 4 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh là số thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh trên tổng số thanh niên khuyết tật.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người khuyết tật chung cả nước theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số người khuyết tật là thanh niên theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng số người khuyết tật là thanh niên làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh theo các dòng tương ứng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Điều tra thống kê



Biểu số: 002.N/BCB-LĐT BXH

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-

BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ  
VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
động - Thương binh và  
Xã hội  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04				
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
<b>3. Chia theo đối tượng</b>					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Hoàn lương	08				
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị					
Nông thôn	10				
<b>5. Chia theo Tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo danh mục hành chính)	11				
	...				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 002.N/BCB-LDTBXH: Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm**

### **1. Khái niệm**

Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm là những thanh niên đang tìm kiếm việc làm và nhận được tư vấn, giới thiệu từ các trung tâm, tổ chức hoạt động trong ngành dịch vụ việc làm công lập và ngoài công lập.

### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1 ghi tổng số người được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2 ghi tổng số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3 ghi tổng số người tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 4 ghi tổng số thanh niên tìm được việc làm tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.





Biểu số: 003.N/BCB-LĐT BXH

Ban hành kèm theo Thông tư số

\_/2019/TT-BNV ngày \_/\_/2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

## SỔ THANH NIÊN ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM HÀNG NĂM

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ

Lao động - Thương

binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

A	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo nhóm tuổi</b>				
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	02			
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	03			
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	04			
<b>2. Chia theo đối tượng</b>				
Sau cai nghiện	05			
Nhiễm HIV/AIDS	06			
Hoàn lương	07			
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>				
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	08			
Dạy nghề	09			
Trung cấp chuyên nghiệp	10			
Cao đẳng	11			
Đại học trở lên	12			
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>				
.....	13			
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục hành chính)				
	..			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm

## 1. Khái niệm

Thanh niên được tạo việc làm là những thanh niên trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- Tạo việc làm ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài, ...).
- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.
- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.
- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.
- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Công thức tính:

$$\text{Số thanh niên được tạo việc làm trong năm} = \text{Số thanh niên có việc làm "tăng" trong năm} - \text{Số thanh niên có việc làm "giảm" trong năm}$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lao động thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động nữ thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi tổng số lao động nam thanh niên được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

## 3. Nguồn số liệu

Thông tin về số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp từ "Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phân cung lao động" quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

Biểu số: 004.N/BCB-LĐT BXH  
 Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-  
 BNV ngày /2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
 cáo

**SỐ THANH NIÊN ĐI LÀM VIỆC Ở  
 NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
 động - Thương binh và Xã  
 hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: người

A	Mã số B	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
		Tổng số 1	Trong đó: Thanh niên 2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
Phổ thông (không nghề)	07		
Sơ cấp nghề	08		
Trung cấp nghề	09		
Trung cấp chuyên nghiệp	10		
Cao đẳng nghề	11		
Cao đẳng chuyên nghiệp	12		
Đại học trở lên	13		
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)			
	19		
	...		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## Biểu số: 004.N/BCB-LĐT BXH: Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

### 1. Khái niệm

Chỉ tiêu phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa Việt Nam với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với nước ngoài đối với lao động là thanh niên.

Số lao động thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.
- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ cơ sở thu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxkt} + VL_{xkc}$$

### 2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A trên cơ sở báo cáo thống kê của các doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cả nước.

- Cột 2: Ghi số lao động thanh niên đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong kỳ theo hợp đồng tương ứng với chỉ tiêu được phân tổ ở cột A.

### 3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 005.N/BCB-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-

BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

## SỐ THANH NIÊN HỌC NGHỀ

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Tổng số thanh niên học nghề	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
	B	1	2	3	4	5
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>					
<b>1. Chia theo giới tính</b>						
Nam	02					
Nữ	03					
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>						
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04					
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05					
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06					
<b>3. Chia theo dân tộc</b>						
Kinh						
Khác	08					
<b>4. Chia theo trình độ học vấn</b>						
Chưa đi học	09					
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10					
Tốt nghiệp tiểu học	11					
Tốt nghiệp trung học cơ sở	12					
Tốt nghiệp trung học phổ thông	13					
<b>5. Chia theo trình độ đào tạo nghề</b>						
.....						
<b>6. Chia theo loại hình cơ sở</b>						

Trường Cao đẳng nghề						
Trường Trung cấp nghề						
Trung tâm dạy nghề						
Cơ sở khác có dạy nghề						
<b>7. Chia theo cấp quản lý</b>						
.....						
<b>8. Chia theo nhóm ngành, nghề</b>						
....						
<b>9. Chia theo tỉnh/thành phố</b>						
(Ghi theo danh mục hành chính)	...					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Biểu số: 005.N/BCB-LDTBXH: Số thanh niên học nghề

## 1. Khái niệm

Thanh niên học nghề được hiểu là những thanh niên đang có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Công thức tính:

Số thanh niên học nghề có mặt cuối năm báo cáo	=	Số thanh niên học nghề có mặt đầu năm báo cáo	+	Số thanh niên học nghề tuyên mới trong năm báo cáo	-	Số thanh niên học nghề tốt nghiệp trong năm báo cáo	=	Số thanh niên bỏ học nghề trong năm báo cáo
--	---	---	---	--	---	---	---	---

Thanh niên tốt nghiệp nghề là những thanh niên đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp.

Thanh niên học nghề được phân theo trình độ đào tạo nghề gồm cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và học nghề dưới 3 tháng.

- Cao đẳng có thời gian đào tạo theo niên chế được thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành, nghề đào tạo và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ cho từng chương trình đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông

- Trung cấp có thời gian đào tạo theo niên chế đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên là từ 1 đến 2 năm học tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo.

- Sơ cấp có thời gian đào tạo từ 03 tháng đến dưới 01 năm học nhưng phải bảo đảm thời gian thực học tối thiểu là 300 giờ học đối với người có trình độ học vấn phù hợp với nghề cần học.

- Học nghề dưới 03 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bỏ tức thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

## 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên học nghề;

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi quy mô thanh niên học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

### 3. Nguồn số liệu

- Khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dạy nghề.
- Báo cáo thống kê cơ sở về dạy nghề trên địa bàn.

2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:36 19/10/2019 - Văn thư Bộ Nội vụ - Bộ Nội vụ - 10:36 19/10/2019 - Văn thư





Biểu số: 006.N/BCB-LĐTĐBXH  
 Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-  
 BNV ngày .../.../2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
 cáo

**SỐ THANH NIÊN CHẾT, BỊ  
 THƯƠNG DO TAI NẠN LAO ĐỘNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
 động - Thương binh và Xã  
 hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

Mã số	Số người bị thương do tai nạn lao động		Số người chết do tai nạn lao động		
	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>1. Chia theo giới tính</b>					
Nam	02				
Nữ	03				
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>					
Từ đủ tuổi 16 đến 20 tuổi	04				
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
<b>3. Chia theo nghề nghiệp</b>					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam)	07				
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>					
(Ghi theo danh mục hành chính)					

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 006.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động**

### **1. Khái niệm**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động bao gồm những thanh niên bị tai nạn gây thương tích hoặc tử vong, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động. Quy định này được áp dụng đối với cả người học nghề, tập nghề và thử việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng;
- Tai nạn lao động nhẹ.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên bị thương do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số người chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng số thanh niên chết do tai nạn lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê về tai nạn lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012.



Biểu số: 007.N/BCB-LDTBXH

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-

BNV ngày / /2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN TRƯỚC KHI ĐI LAO ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHỔ BIẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị (tính): Người

	Mã số	Số thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài
A	B	1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>			
Phổ thông (không nghề)	07		
Sơ cấp nghề	08		
Trung cấp nghề	09		
Trung cấp chuyên nghiệp	10		
Cao đẳng nghề	11		
Cao đẳng chuyên nghiệp	12		
Đại học trở lên	13		
<b>4. Chia theo khu vực thị trường</b>			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
Xây dựng	19		
Dịch vụ	20		
Các ngành khác	21		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố</b> (Ghi theo danh mục hành chính)	22		
...			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 007.N/BCB-LĐT BXH: Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài được phổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động**

### **1. Khái niệm**

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động so với tổng số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật, văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên đi lao động có thời hạn ở nước ngoài tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.



Biểu số: 008.N/BCB-LĐT BXH  
Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-  
BNV ngày / /2019  
Ngày nhận báo cáo:  
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
cáo

**TỶ LỆTHANH NIÊN ĐƯỢC TRANG  
BỊ KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG  
SỐNG, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ  
PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**  
Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
động - Thương bin và Xã  
hội  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1
<b>Tổng số</b>		
<b>I. Chia theo giới tính</b>		
Nam		
Nữ		

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số: 008.N/BCB-LĐTBXH: Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới**

### **1. Khái niệm**

Chỉ tiêu đánh giá việc bồi dưỡng về kỹ năng sống, kiến thức bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới.

Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới là số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới trên tổng số thanh niên.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.



Biểu số: 009.N/BCB-LĐT BXH

Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2019/TT-

BNV ngày \_/2019

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀM VIỆC Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế	Số thanh niên được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
A	B	1	2	3
<b>Tổng số</b>	01			
<b>1. Chia theo giới tính</b>				
Nam	02			
Nữ	03			
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>				
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04			
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05			
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06			
<b>3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>				
Phổ thông (không nghề)	07			
Sơ cấp nghề	08			
Trung cấp nghề	09			
Trung cấp chuyên nghiệp	10			
Cao đẳng nghề	11			
Cao đẳng chuyên nghiệp	12			
Đại học trở lên	13			
<b>4. Chia theo tỉnh/thành phố</b>				
(Ghi theo danh mục hành chính)	14			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 009.N/BCB-LĐTBXH: Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động**

### **1. Khái niệm**

Chỉ tiêu là số phần trăm thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động, kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp so với tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi tổng số thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức về kỹ năng an toàn lao động và hội nhập cộng đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.





**Biểu số: 010.N/BCB-LĐT BXH**  
 Ban hành kèm theo Thông tư số \_/2019/TT-  
 BNV ngày \_/\_/2019  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo  
 cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN DỄ BỊ TÀN  
 THƯƠNG ĐƯỢC BỒI DƯỠNG KỸ  
 NĂNG SỐNG, LAO ĐỘNG VÀ HÒA  
 NHẬP CỘNG ĐỒNG**  
 Năm...

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao  
 động - Thương binh và Xã  
 hội  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

A	Mã số B	Số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội
		1	2
<b>Tổng số</b>	01		
<b>1. Chia theo giới tính</b>			
Nam	02		
Nữ	03		
<b>2. Chia theo nhóm tuổi</b>			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
<b>3. Chia theo đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương</b>			
Người khuyết tật	07		
Người nhiễm HIV/AIDS	08		
Người sử dụng ma túy	09		
Người hoạt động mại dâm	10		
Thanh niên chậm tiế	11		
Nạn nhân của tệ nạn mua bán người	12		
<b>4. Chia theo thành thị/nông thôn</b>			
Thành thị	13		
Nông thôn	14		
<b>5. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục hành chính)</b>	15		
	...		

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 010.N/BCB-LĐT BXH: Số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng.**

### **1. Khái niệm**

Chỉ tiêu dùng để đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo kỹ năng sống, chương trình hòa nhập cộng đồng của các tổ chức bảo trợ xã hội đối với đối tượng thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (được quy định trong Nghị định số 136/2013/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội).

Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương (người khuyết tật, người sống chung với AIDS, người sử dụng ma túy, người hoạt động mại dâm,...) được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng là phần trăm thanh niên thuộc nhóm bảo trợ xã hội được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động, được tham gia chương trình hòa nhập cộng đồng trên tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi số thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số thanh niên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

### **3. Nguồn số liệu**

Dữ liệu hành chính.



## BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo